

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013
(Kèm theo Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND ngày 10/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục số 03

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa bàn Nguồn vốn	Tổng	Trong đó: Phân theo địa bàn																		Toàn tỉnh (chưa phân địa bàn)	
			Thành phố Kon Tum		Huyện Đắk Hà		Huyện Đắk Tô		Huyện Ngọc Hồi		Huyện Đắk Glei		Huyện Sa Thầy		Huyện Kon Rẫy		Huyện Kon Plong		Huyện Tu Mơ Rông			
			Trên địa bàn	T.đó: T.phố quản lý	Trên địa bàn	T.đó: huyện quản lý	Trên địa bàn	T.đó: huyện quản lý	Trên địa bàn	T.đó: huyện quản lý	Trên địa bàn	T.đó: huyện quản lý	Trên địa bàn	T.đó: huyện quản lý	Trên địa bàn	T.đó: huyện quản lý	Trên địa bàn	T.đó: huyện quản lý	Trên địa bàn	T.đó: huyện quản lý		
A	Nguồn vốn cân đối NS địa phương	448.925	191.825	122.825	12.643	12.643	15.135	15.135	42.859	40.722	18.675	18.675	24.986	23.836	16.768	16.768	20.896	13.030	8.453	8.453	96.685	
I	Vốn đầu tư XDCB trong nước	259.975	81.100	62.100	9.200	9.200	12.900	12.900	30.437	28.300	17.900	17.900	23.325	22.175	16.100	16.100	18.766	10.900	8.000	8.000	42.247	
1	Ngân sách huyện quản lý	175.575	62.100	62.100	9.200	9.200	10.400	10.400	23.300	23.300	17.900	17.900	22.175	22.175	11.600	11.600	10.900	10.900	8.000	8.000		
1.1	Phân cấp ngân sách huyện, thành phố	75.475	12.000	12.000	5.600	5.600	4.900	4.900	13.700	13.700	6.300	6.300	16.675	16.675	4.500	4.500	5.800	5.800	6.000	6.000		
	Phân cấp cân đối ổn định	58.300	12.000	12.000	5.600	5.600	4.900	4.900	5.300	5.300	6.300	6.300	7.900	7.900	4.500	4.500	5.800	5.800	6.000	6.000		
	Thu lệ phí bãi gỗ để lại ngân sách huyện	8.400							8.400	8.400												
	Thu từ nguồn phi bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản để lại ngân sách huyện	8.775											8.775	8.775								
1.2	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện	100.100	50.100	50.100	3.600	3.600	5.500	5.500	9.600	9.600	11.600	11.600	5.500	5.500	7.100	7.100	5.100	5.100	2.000	2.000		
	Bổ sung đầu tư xã trọng điểm ĐBKK theo NQ của HĐND tỉnh	30.600			3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	9.600	9.600	3.500	3.500	7.000	7.000						
	Hỗ trợ có mục tiêu để đầu tư vùng kinh tế động lực theo Nghị quyết 04/2007/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	40.000	30.000	30.000					5.000	5.000							5.000	5.000				
	Hỗ trợ di dời đường dây điện thị trấn Plei Kần	1.000							1.000	1.000												
	Hỗ trợ đầu tư chỉnh trang đô thị phục vụ lễ kỷ niệm 100 năm ngày thành lập tỉnh	20.000	20.000	20.000																		
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Kho lưu trữ huyện, thành ủy	8.500	100	100	100	100	2.000	2.000	100	100	2.000	2.000	2.000	2.000	100	100	100	100	2.000	2.000		
2	Ngân sách tỉnh chi	84.400	19.000				2.500	2.500	7.137	5.000			1.150		4.500	4.500	7.866				42.247	
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất	184.100	110.725	60.725	3.443	3.443	2.235	2.235	12.422	12.422	775	775	1.661	1.661	668	668	2.130	2.130	453	453	49.588	
1	Ngân sách cấp huyện chi theo phân cấp	80.460	60.000	60.000	3.000	3.000	1.800	1.800	12.000	12.000	300	300	1.200	1.200	360	360	1.800	1.800				
2	Ngân sách tỉnh chi	103.640	50.725	725	443	443	435	435	422	422	475	475	461	461	308	308	330	330	453	453	49.588	
-	Trích lập quỹ phát triển đất tại tỉnh	40.230																			40.230	
-	Chi phí quản lý đất đai tại tỉnh	13.410	725	725	443	443	435	435	422	422	475	475	461	461	308	308	330	330	453	453	9.358	
-	Đầu tư các dự án Nam Đắk Blá và các dự án khác	50.000	50.000																			
III	Lập quỹ phát triển đất từ nguồn cho thuê đất	750																			750	
IV	Hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước	4.100																			4.100	
B	Nguồn thu Xổ số kiến thiết	55.300	42.680				1.500	1.500	4.500						2.100	2.100					4.520	